

Phụ lục 15

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẮC BÌNH VÀ CÁC TRẠM Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN			
STT	Tên dịch vụ	Mức giá phê duyệt (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4
I	Giá áp dụng chung cho dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu		
1	Giá khám bệnh TTYT	39.800	
2	Giá khám bệnh phòng khám đa khoa khu vực	36.500	
3	Giá khám bệnh Trạm y tế xã	36.500	
4	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
II	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu		
5	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
6	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
7	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

B. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH			
Số TT	Tên dịch vụ	Mức giá phê duyệt (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4
1	Ngày giường trạm y tế xã (Tính tối đa 3 ngày / 1 đợt điều trị)	78.100	

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

C. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM

STT	Mã tương đương	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ giá (tên KT theo TT 23/2024)	Phân Loại PTTT	Mức giá phê duyệt tại TTYT và PKĐK (VNĐ)	Mức giá phê duyệt tại trạm y tế (VNĐ)	Ghi chú
PHẦN C1: Giá áp dụng chung cho dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu								
1	02.0150.0114	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	9.800	
2	03.2389.0212	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
3	03.2388.0212	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
4	03.2390.0212	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5	03.2387.0212	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
6	01.0281.1510	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	11.200	
7	23.0077.1518	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	14.000	
8	15.0058.0899	15.58	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	15.400	Chưa bao gồm thuốc.

9	23.0026.1493	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
10	23.0027.1493	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
11	23.0025.1493	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

12	23.0019.1493	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
13	23.0020.1493	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
14	23.0003.1494	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
15	23.0051.1494	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	15.600	Mỗi chất
16	23.0075.1494	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
17	23.0133.1494	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
18	23.0166.1494	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
19	03.2391.0215	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
20	11.0089.0215	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	T3	25.100	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

21	01.0086.0898	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
22	02.0032.0898	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
23	03.2191.0898	3.2191	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
24	15.0222.0898	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
25	23.0041.1506	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	19.600	
26	23.0084.1506	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	19.600	
27	23.0112.1506	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	19.600	
28	23.0158.1506	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	19.600	
29	23.0206.1596	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	20.000	
30	23.0058.1487	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
31	24.0289.1694	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	24.500	
32	03.1957.1033	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	25.500	
33	08.0009.0228	8.9	Cứu	Cứu	T3	37.000	25.900	
34	22.0138.1362	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	27.700	
35	02.0085.1778	2.85	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	27.900	
36	21.0014.1778	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	27.900	
37	03.1703.0075	3.1703	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
38	03.3826.0075	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

39	14.0203.0075	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
40	15.0302.0075	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
41	14.0210.0799	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	28.600	
42	15.0212.0900	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	30.100	
43	22.0120.1370	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	30.400	
44	23.0173.1575	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	31.300	
45	23.0188.1586	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	31.300	
46	23.0194.1589	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	31.300	
47	03.1956.1029	3.1956	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	32.600	
48	03.1955.1029	3.1955	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	32.600	
49	16.0239.1029	16.239	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	32.600	
50	16.0238.1029	16.238	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	32.600	
51	14.0205.0759	14.205	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	37.500	
52	01.0157.0508	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	40.800	
53	03.0112.0508	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	40.800	
54	01.0303.0001	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	41.000	
55	02.0314.0001	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	41.000	
56	18.0002.0001	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	41.000	
57	18.0016.0001	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	41.000	
58	18.0015.0001	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	41.000	
59	18.0020.0001	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	41.000	
60	18.0036.0001	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	41.000	
61	18.0034.0001	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	41.000	
62	18.0035.0001	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	41.000	
63	18.0018.0001	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	41.000	
64	18.0001.0001	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	41.000	
65	24.0144.1621	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	41.000	
66	24.0117.1646	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	41.000	

67	03.4246.0198	3.4246	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
68	03.3911.0200	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
69	03.3826.0200	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
70	10.9003.0200	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
71	15.0303.0200	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
72	15.0056.0882	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	45.000	

73	07.0225.0200	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
74	24.0130.1645	24.130	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	45.600	
75	15.0059.0908	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	49.200	
76	03.1706.0782	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	50.000	
77	14.0200.0782	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	50.000	
78	24.0017.1714	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	51.900	
79	24.0001.1714	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	51.900	
80	03.0612.0280	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	53.200	
81	03.0614.0280	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	53.200	
82	03.0611.0280	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	53.200	
83	03.0610.0280	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	53.200	
84	03.0644.0280	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76.000	53.200	
85	03.0624.0280	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	53.200	
86	03.0648.0280	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	53.200	
87	03.0649.0280	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2	76.000	53.200	
88	03.0667.0280	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76.000	53.200	
89	03.0642.0280	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	53.200	
90	03.0607.0280	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	53.200	
91	03.0638.0280	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	53.200	
92	03.0635.0280	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	53.200	
93	03.0651.0280	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	53.200	
94	03.0640.0280	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	53.200	
95	03.0603.0280	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	53.200	
96	03.0605.0280	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	53.200	
97	03.0604.0280	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	53.200	
98	03.0630.0280	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	53.200	
99	03.0606.0280	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	53.200	

100	03.0625.0280	3.625	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76.000	53.200	
101	03.0645.0280	3.645	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	76.000	53.200	
102	03.0653.0280	3.653	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	76.000	53.200	
103	03.0658.0280	3.658	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	53.200	
104	03.0626.0280	3.626	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	T2	76.000	53.200	
105	03.0621.0280	3.621	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	53.200	
106	03.0639.0280	3.639	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	53.200	
107	03.0657.0280	3.657	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76.000	53.200	
108	03.0646.0280	3.646	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	53.200	
109	03.0637.0280	3.637	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	53.200	
110	03.0650.0280	3.650	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	53.200	
111	08.0430.0280	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76.000	53.200	
112	08.0432.0280	8.432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	53.200	
113	08.0390.0280	8.390	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	53.200	
114	08.0389.0280	8.389	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T2	76.000	53.200	
115	08.0391.0280	8.391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	53.200	
116	08.0006.0271	8.6	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
117	08.0005.2046	8.5	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	59.700	
118	14.0207.0738	14.207	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	59.800	
119	03.3911.0201	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	62.600	
120	03.3826.2047	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
121	10.9003.0201	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	62.600	
122	01.0223.0211	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	64.600	
123	01.0222.0211	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	64.600	
124	01.0221.0211	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	64.600	
125	02.0247.0211	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	64.600	
126	02.0339.0211	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	64.600	
127	03.0178.0211	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	64.600	

128	03.2358.0211	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	64.600
129	03.0179.0211	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	64.600
130	03.2357.0211	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	64.600
131	13.0199.0211	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	64.600
132	13.0040.0629	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	66.200
133	01.0216.0103	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	71.200
134	02.0244.0103	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	71.200
135	03.0133.0210	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	71.200
136	23.0083.1523	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	73.700
137	03.3911.0202	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	84.900
138	03.3826.0202	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	84.900
139	10.9003.0202	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	84.900
140	02.0363.0086	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	88.600
141	11.0005.2043	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	91.400
142	11.0010.2043	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	91.400
143	24.0187.1637	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	99.700
144	03.3911.0203	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600	104.000
145	03.3826.0203	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	104.000
146	10.9003.0203	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	104.000
147	01.0218.0159	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	106.400
148	02.0313.0159	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	106.400
149	03.3911.0204	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193.600	135.500
150	03.3826.0204	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	135.500
151	10.9003.0204	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	135.500
152	03.3827.0216	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tôn thương nông]	T3	194.700	136.200
153	10.9005.0216	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương nông]		194.700	136.200

154	15.0051.0216	15.51	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	136.200	
155	15.0301.0216	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	136.200	
156	11.0016.1160	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	T3	213.400	149.300	
157	03.3910.0505	3.3910	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	218.500	152.900	
158	03.3909.0505	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	152.900	
159	15.0304.0505	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	152.900	
160	01.0065.0071	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	173.900	
161	13.0200.0071	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	173.900	
162	24.0108.1720	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	182.700	
163	10.9005.0217	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	188.600	
164	03.3911.0205	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275.600	192.900	
165	03.3826.0205	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	192.900	
166	10.9003.0205	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	192.900	
167	10.9005.0218	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		289.500	202.600	
168	14.0212.0864	14.212	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	344.200	240.900	
169	10.9005.0219	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	247.900	
170	03.2382.0313	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	276.300	
171	13.0241.0644	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	315.000	
172	03.2383.0314	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	345.600	
173	15.0054.0902	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	371.400	
174	01.0158.0074	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
175	03.0113.0074	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
176	03.2384.0307	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	382.200	
177	13.0033.0614	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	550.600	
178	13.0054.0600	13.54	Trích áp xe tạng sinh môn	Trích áp xe tạng sinh môn	T2	873.000	611.100	
179	01.0055.0114	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100		
180	23.0076.1494	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400		Mỗi chất

181	23.0195.1589	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800		
182	23.0193.1589	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800		
183	24.0225.2041	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000		
184	24.0122.1643	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200		
185	24.0170.2042	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300		Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
186	24.0254.1701	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600		
187	24.0016.1712	24.16	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500		
188	24.0002.1720	24.2	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000		
189	08.0010.0224	8.10	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300		
190	08.0398.0280	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000		
191	08.0400.0280	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000		
192	08.0397.0280	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000		
193	08.0396.0280	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000		
194	08.0437.0280	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000		
195	08.0408.0280	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000		
196	08.0425.0280	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000		
197	08.0422.0280	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000		
198	08.0410.0280	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000		
199	08.0392.0280	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	T2	76.000		
200	08.0419.0280	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000		
201	08.0438.0280	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000		
202	08.0424.0280	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000		
203	08.0414.0280	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000		
204	08.0409.0280	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000		
205	08.0427.0280	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000		
206	08.0434.0280	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000		
207	08.0436.0280	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000		
208	08.0440.0280	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000		
209	08.0435.0280	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000		
210	08.0439.0280	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000		

211	08.0411.0280	8.411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000		
212	08.0428.0280	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000		
213	08.0421.0280	8.421	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000		
214	08.0431.0280	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000		
215	08.0423.0280	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000		

PHẦN C2: Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

216		BS_23.287	Methamphetamin(test nhanh)	Methamphetamin(test nhanh)		44.800	31.300	
217		1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	T3	373.600	261.500	
218		BS_13.248	Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	175.900	
219		13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	176.700	
220		BS_5.130	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000		
221		13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200		